

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2020

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Bình quân 6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 5 năm 2020		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119.44	102.69	99.29	101.26	118.37	103.45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129.80	114.89	107.33	101.13	128.50	110.99
<i>Trong đó:</i> Lương thực	125.47	115.65	113.45	101.04	124.43	105.86
Thực phẩm	129.71	116.13	105.41	101.31	128.08	112.97
Ăn uống ngoài gia đình	134.72	110.15	108.54	100.60	134.33	109.16
Đồ uống và thuốc lá	111.44	101.45	101.22	100.14	111.26	100.31
May mặc, mũ nón và giày dép	132.14	101.50	100.39	100.01	132.00	102.22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	95.83	91.20	89.40	99.99	95.40	97.79
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.50	101.74	100.80	100.14	108.35	101.91
Thuốc và dịch vụ y tế	285.79	103.50	100.05	100.02	285.74	103.49
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	333.30	103.75	100.00	100.00	333.30	103.75
Giao thông	81.82	79.29	79.97	107.68	78.63	89.23
Bưu chính viễn thông	100.53	99.87	99.93	99.92	100.59	99.91
Giáo dục	112.86	101.67	100.06	100.00	112.86	101.81
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112.77	100.81	100.00	100.00	112.77	100.81
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.82	97.34	97.24	99.93	108.88	98.76
Hàng hóa và dịch vụ khác	118.34	106.83	103.21	100.71	117.64	106.91
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140.26	128.87	115.67	102.47	136.45	125.33
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104.95	95.08	100.39	99.32	105.59	96.05

%